SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 25/09/2026; 10:31:26; +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG TRỊ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 4058 /QĐ-UBND | *Quảng Trị, ngày 25 tháng 9 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của*

*người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 6909/SNNMT-KSBĐKH ngày 03 tháng 8 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm 37 khu vực khoáng sản, với tổng diện tích 504,77 ha, trong đó: 02 khu vực mỏ đá vôi làm vôi; 01 mỏ đá silic; 01 mỏ Laterit; 04 khu vực mỏ đá làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường; 09 khu vực mỏ cát làm VLXD thông thường; 19 khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp và 01 mỏ sét làm gạch ngói (*có Kế hoạch chi tiết kèm theo*).

**Điều 2.** Sở Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản trong Kế hoạch đấu giá được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này;

- Rà soát trước khi tổ chức đấu giá, nếu khu vực mỏ không còn đủ điều kiện thì báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật;

- Không tổ chức đấu giá khi chưa đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Công

Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Thuế tỉnh Quảng Trị, Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường có khoáng sản đưa ra đấu giá; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cổng TTĐT Quốc gia về đấu giá tài sản;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT Tuấn.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# KẾ HOẠCH
## Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 25/9 /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích:

- Thực hiện cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài; phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Hoạt động khai thác khoáng sản phải đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm, không lãng phí, thất thoát tài nguyên; cung ứng kịp thời nhu cầu xây dựng cơ bản, phục vụ thi công các công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và nhu cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh.

- Nhằm tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với quy định của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### 2. Yêu cầu:

- Khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Trị; các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và nhu cầu sử dụng khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; không thuộc các khu vực đã được cấp có thẩm quyền khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phù hợp với Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trong Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023; phù hợp với Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật, khách quan, minh bạch, công bằng, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

- Làm cơ sở để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của UBND tỉnh theo đúng quy định của Luật Địa chất và khoáng sản; Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024 *(sau đây viết tắt là Luật Đấu giá tài sản)*; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

**II. NỘI DUNG**

1. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với có 37 khu vực khoáng sản, với tổng diện tích 504,77 ha, trong đó có 02 khu vực mỏ đá vôi làm vôi; 01 mỏ đá silic; 01 mỏ Laterit; 04 khu vực mỏ đá làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường; 09 khu vực mỏ cát làm VLXD thông thường; 19 khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp và 01 mỏ sét làm gạch ngói, chi tiết cụ thể:

**1.1. Khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản:**

(1) Đá vôi làm vôi xã Kim Phú, có diện tích 29,0 ha.

(2) Đá vôi làm vôi xã Tuyên Hóa, có diện tích 11,75 ha.

(3) Đá silic xã Nam Ba Đồn và xã Tuyên Hóa, có diện tích 37,95 ha.

(4) Laterit xã Sen Ngư, có diện tích 20,0 ha.

(5) Đá làm vôi làm VLXD thông thường Lèn Khe Giây, xã Trường Sơn, có diện tích 10,8 ha.

(6) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường Khe Chuối, xã Bố Trạch, có diện tích 5,4 ha.

(7) Cát, sỏi làm VLXD thông thường Vực Rò, xã Kim Phú, có diện tích 11,46 ha.

(8) Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bắc Trạch, có diện tích 10,54 ha.

(9) Cát, sỏi làm VLXD thông thường xã Nam Trạch, có diện tích 2,5 ha.

(10) Cát, sỏi làm VLXD thông thường xã Trường Sơn, có diện tích 3,0 ha.

(11) Cát, sỏi làm VLXD thông thường Thác cóc, xã Trường Phú và xã Kim Ngân, có diện tích 7,08 ha.

(12) Cát làm VLXD thông thường Thôn Mỹ Duyệt, xã Cam Hồng, có diện tích 17,26 ha.

(13) Cát làm VLXD thông thường Thôn Mỹ Duyệt, xã Cam Hồng, có diện tích 10,0 ha.

(14) Cát làm VLXD thông thường xã Sen Ngư (KV1), có diện tích 8,62 ha.

(15) Cát làm VLXD thông thường xã Sen Ngư (KV2), có diện tích 17,01 ha.

(16) Đất làm vật liệu san lấp Thôn Uyên Phong, xã Tuyên Hóa, có diện tích 7,01 ha.

(17) Đất làm vật liệu san lấp Thôn Hoà Lạc, xã Hòa Trạch, có diện tích 14,5 ha.

(18) Đất làm vật liệu san lấp xã Hòa Trạch, có diện tích 10,47 ha.

(19) Đất làm vật liệu san lấp Thôn Nguyên Sơn, xã Bố Trạch, có diện tích 49,87 ha.

(20) Đất làm vật liệu san lấp Tiểu khu Quyết Tiến, xã Nam Trạch, có diện tích 62,0 ha.

(21) Đất làm vật liệu san lấp Phường Đồng Sơn (KV2), có diện tích 5,02 ha.

(22) Đất làm vật liệu san lấp Thôn Hà Kiên (khu Vực 1), xã Quảng Ninh, có diện tích 15,0 ha.

(23) Đất làm vật liệu san lấp Xã Lệ Ninh, có diện tích 4,97 ha.

(24) Đất làm vật liệu san lấp xã Trường Phú (KV1), có diện tích 20,05 ha.

(25) Đất làm vật liệu san lấp Thôn Nam Thái, xã Tân Mỹ, có diện tích 19,0 ha.

(26) Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Sen Ngư, có diện tích 25,0 ha.

(27) Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Tân Mỹ, có diện tích 8,5 ha.

(28) Đất làm vật liệu san lấp xã Sen Ngư (KV1), có diện tích 7,78 ha.

(29) Sét làm gạch ngói Minh Chính, xã Cam Lộ, có diện tích 11,35 ha.

**1.2. Khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản:**

(1) Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Lèn Bạt Nạt, xã Minh Hóa, có diện tích 3,5 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 5037/QĐ-UBND ngày 31/12/2020).*

(2) Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Lèn Hung Cùng, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị, có diện tích 4,6 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 4645/QĐ-UBND ngày 07/12/2020).*

(3) Đất làm vật liệu san lấp xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị (KV2), có diện tích 6,57 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 4410/QĐ-UBND ngày 20/11/2020).*

(4) Đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị (KV2), có diện tích 9,17 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 17/5/2021).*

(5) Đất làm vật liệu san lấp xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị (KV2), có diện tích 4,2 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 08/7/2020).*

(6) Đất làm vật liệu san lấp xã Quảng Ninh, có diện tích 7,8 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2020).*

(7) Đất làm vật liệu san lấp Thôn Đại Hữu, xã Trường Ninh, có diện tích 4,11 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 4589/QĐ-UBND ngày 03/12/2020).*

(8) Đất làm vật liệu san lấp Hà Kiên, xã Quảng Ninh, có diện tích 1,93 ha. *(Được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 09/08/2021).*

*(Có tọa độ chi tiết các điểm mỏ theo phụ lục kèm theo).*

2. Thời gian thực hiện đấu giá: Quý IV năm 2026.

Trường hợp Quý IV năm 2026 chưa thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt trong Kế hoạch này, thì được chuyển sang đấu giá trong thời gian tiếp theo.

3. Phương thức tiến hành: Tổ chức đấu giá theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 và Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho khu vực đưa ra đấu giá, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xét duyệt điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành. Thông báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản danh sách tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá; tổ chức, cá nhân không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá.

4. Trình cấp có thẩm quyền hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản đối với các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

### 2. Các Sở, ngành liên quan:

Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh và các Sở: Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Quảng Trị phối hợp với Sở Công Thương trong việc tổ chức, thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định này và quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024, Thông tư số 19/2024/TT- BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

### 3. Ủy ban nhân dân các xã, phường (nơi có mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá) có trách nhiệm:

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản đối với các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền để đảm bảo triển khai đấu giá quyền khai thác khoáng sản hiệu quả. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép tại các điểm mỏ đưa ra đấu giá;

- Công khai thông tin các điểm mỏ được phê duyệt Kế hoạch đấu giá theo quy định tại Điều 57 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 tại trụ sở cơ quan;

- Đưa các khu vực mỏ có trên địa bàn vào kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

- Phối hợp với Sở Công Thương trong việc tổ chức, thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định này quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024, Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản đối với các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

**5. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm:**

Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Điều 104 Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

**6. Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh**

- Thông báo và đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá tại Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh.

- Thông báo và đăng tải công khai thông tin về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản; danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá; kết quả trúng đấu giá trên Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh.

**7. Điều khoản khác:**

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung thì các sở, ngành, UBND các xã, phường (nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá) kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Công Thương) để xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC CÁC MỎ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)*

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng (tấn/$m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **I. Khu vực chưa có kết quả thăm dò** | | | **462,89** | | | | | |
| **1.1** | **Đá vôi làm vôi** | | **40,75** | | | | **36.500.000** | |
| 1 | Đá vôi làm vôi | xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị | 29,00 | 1 | 1.967.994,09 | 499.754,74 | 32.500.000 | Tấn |
| | | | | 2 | 1.968.120,53 | 500.239,50 | | |
| | | | | 3 | 1.967.859,78 | 500.370,13 | | |
| | | | | 4 | 1.967.624,88 | 500.343,87 | | |
| | | | | 5 | 1.967.469,72 | 499.807,95 | | |
| 2 | Đá vôi làm vôi | xã Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Trị | 11,75 | 1 | 1.968.285,50 | 522.557,63 | 4.000.000 | Tấn |
| | | | | 2 | 1.968.127,40 | 522.947,83 | | |
| | | | | 3 | 1.967.761,58 | 522.718,85 | | |
| | | | | 4 | 1.967.792,25 | 522.594,00 | | |
| | | | | 5 | 1.967.958,18 | 522.609,89 | | |
| | | | | 6 | 1.968.135,52 | 522.550,82 | | |
| **1.2** | **Đá Silic** | | **37,95** | | | | **26.791.000** | |
| 1 | Đá Silic | xã Nam Ba Đồn và xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị | 37,95 | 1 | 1.963.746,32 | 531.509,37 | 26.791.000 | Tấn |
| | | | | 2 | 1.963.717,25 | 531.898,25 | | |
| | | | | 3 | 1.963.573,22 | 531.902,49 | | |
| | | | | 4 | 1.963.514,40 | 531.679,15 | | |
| | | | | 5 | 1.963.122,71 | 531.801,08 | | |
| | | | | 6 | 1.963.099,01 | 531.556,93 | | |
| | | | | 7 | 1.963.015,34 | 531.494,48 | | |
| | | | | 8 | 1.963.037,43 | 531.288,58 | | |
| | | | | 9 | 1.963.148,74 | 531.044,15 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng (tấn/$m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | 10 | 1.963.234,57 | 530.890,59 | | |
| | | | | 11 | 1.963.425,64 | 530.881,61 | | |
| | | | | 12 | 1.963.560,97 | 531.008,34 | | |
| | | | | 13 | 1.963.404,34 | 531.124,52 | | |
| | | | | 14 | 1.963.417,95 | 531.573,63 | | |
| **1.3** | **Laterit** | | **20,00** | | | | **5.750.000** | |
| 1 | Laterit | xã Sen Ngư, tỉnh Quảng Trị | 20,00 | 1 | 1.896.480,72 | 598.033,45 | 5.750.000 | Tấn |
| | | | | 2 | 1.896.918,84 | 597.616,74 | | |
| | | | | 3 | 1.896.821,37 | 597.514,24 | | |
| | | | | 4 | 1.896.427,18 | 597.557,21 | | |
| | | | | 5 | 1.896.204,19 | 597.949,03 | | |
| **1.4** | **Đá làm vật liệu xây dựng thông thường** | | **16,20** | | | | **11.500.000** | |
| 1 | Đá vôi làm VLXD thông thường | Lèn Khe Giây, xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị | 10,80 | 1 | 1.913.346,00 | 562.241,00 | 10.000.000 | |
| | | | | 2 | 1.913.525,00 | 562.455,00 | | |
| | | | | 3 | 1.913.512,21 | 562.611,46 | | |
| | | | | 4 | 1.913.385,21 | 562.754,89 | | |
| | | | | 5 | 1.913.148,00 | 562.543,00 | | |
| 2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Khe Chuối, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 5,40 | 1 | 1.946.408,24 | 542.181,83 | 1.500.000,00 | |
| | | | | 2 | 1.946.407,19 | 542.408,45 | | |
| | | | | 3 | 1.946.152,00 | 542.396,00 | | |
| | | | | 4 | 1.946.147,00 | 542.205,00 | | |
| **1.5** | **Cát làm vật liệu xây dựng thông thường** | | **87,47** | | | | **5.350.000** | |
| | | | | 1 | 1.965.065,81 | 498.797,28 | | |
| | | | | 2 | 1.965.004,90 | 498.845,15 | | |
| | | | | 3 | 1.964.676,90 | 498.296,91 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Cát, sỏi làm VLXD thông thường | Vực Rò, xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị | 11,46 | 4 | 1.964.340,99 | 498.071,91 | 100.000 | |
| | | | | 5 | 1.964.245,00 | 497.973,00 | | |
| | | | | 6 | 1.964.202,00 | 497.834,00 | | |
| | | | | 7 | 1.964.307,71 | 497.777,18 | | |
| | | | | 8 | 1.964.424,96 | 498.040,22 | | |
| | | | | 9 | 1.964.684,83 | 498.197,08 | | |
| | | | | 10 | 1.964.803,67 | 498.320,68 | | |
| | | | | 11 | 1.964.920,92 | 498.604,30 | | |
| 2 | Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường | xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trị | 10,54 | 1 | 1.957.560,41 | 541.680,30 | 200.000 | |
| | | | | 2 | 1.957.143,20 | 542.156,70 | | |
| | | | | 3 | 1.956.989,11 | 542.416,99 | | |
| | | | | 4 | 1.956.365,17 | 542.696,07 | | |
| | | | | 5 | 1.956.346,37 | 542.643,45 | | |
| | | | | 6 | 1.956.885,74 | 542.388,80 | | |
| | | | | 7 | 1.957.090,58 | 542.136,03 | | |
| | | | | 8 | 1.957.507,79 | 541.627,67 | | |
| 3 | Cát, sỏi làm VLXD thông thường | xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị | 2,50 | 1 | 1.935.608,23 | 554.830,73 | 30.000 | |
| | | | | 2 | 1.935.551,68 | 555.035,80 | | |
| | | | | 3 | 1.935.587,43 | 555.194,57 | | |
| | | | | 4 | 1.935.594,02 | 555.401,58 | | |
| | | | | 5 | 1.935.570,87 | 555.401,68 | | |
| | | | | 6 | 1.935.566,09 | 555.201,57 | | |
| | | | | 7 | 1.935.520,98 | 555.030,74 | | |
| | | | | 8 | 1.935.578,74 | 554.834,47 | | |
| | | | | 9 | 1.935.569,18 | 554.679,44 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng (tấn/$m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | 10 | 1.935.509,42 | 554.547,91 | | |
| | | | | 11 | 1.935.541,69 | 554.530,97 | | |
| | | | | 12 | 1.935.597,92 | 554.655,19 | | |
| 4 | Cát, sỏi làm VLXD thông thường | Xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị | 3,00 | 1 | 1.915.237,00 | 547.985,00 | 50.000 | |
| | | | | 2 | 1.915.119,00 | 548.097,00 | | |
| | | | | 3 | 1.914.969,00 | 548.196,00 | | |
| | | | | 4 | 1.914.922,00 | 548.332,00 | | |
| | | | | 5 | 1.915.020,00 | 548.422,00 | | |
| | | | | 6 | 1.915.005,00 | 548.449,00 | | |
| | | | | 7 | 1.914.881,00 | 548.350,00 | | |
| | | | | 8 | 1.914.942,00 | 548.167,00 | | |
| | | | | 9 | 1.915.092,00 | 548.069,00 | | |
| | | | | 10 | 1.915.197,00 | 547.978,00 | | |
| | | | | 11 | 1.915.158,00 | 547.825,00 | | |
| | | | | 12 | 1.915.194,00 | 547.799,00 | | |
| 5 | Cát, sỏi làm VLXD thông thường | Thác cóc, xã Trường Phú và xã Kim Ngân | 7,08 | 1 | 1.895.989,00 | 580.410,00 | 200.000 | |
| | | | | 2 | 1.895.940,00 | 580.445,00 | | |
| | | | | 3 | 1.895.701,00 | 580.245,00 | | |
| | | | | 4 | 1.895.575,00 | 580.125,00 | | |
| | | | | 5 | 1.895.278,00 | 580.114,00 | | |
| | | | | 6 | 1.895.273,00 | 580.150,00 | | |
| | | | | 7 | 1.895.076,00 | 580.373,00 | | |
| | | | | 8 | 1.895.020,00 | 580.315,00 | | |
| | | | | 9 | 1.895.257,00 | 580.062,00 | | |
| | | | | 10 | 1.895.592,00 | 580.072,00 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 6 | Cát hạt mịn làm VLXD thông thường | Thôn Mỹ Duyệt, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị (KV1) | 17,26 | 1 | 1.908.474,07 | 588.143,46 | 1.210.000 | |
| | | | | 2 | 1.908.330,10 | 588.386,74 | | |
| | | | | 3 | 1.908.144,66 | 588.463,75 | | |
| | | | | 4 | 1.907.910,22 | 588.205,02 | | |
| | | | | 5 | 1.908.099,90 | 588.057,52 | | |
| | | | | 6 | 1.908.259,71 | 587.882,17 | | |
| 7 | Cát hạt mịn làm VLXD thông thường | Thôn Mỹ Duyệt, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị (KV2) | 10,00 | 1 | 1.907.155,65 | 590.069,04 | 1.000.000 | |
| | | | | 2 | 1.907.015,59 | 590.206,36 | | |
| | | | | 3 | 1.906.708,67 | 590.210,37 | | |
| | | | | 4 | 1.906.801,20 | 589.883,05 | | |
| | | | | 5 | 1.907.012,02 | 589.921,96 | | |
| 8 | Cát hạt mịn làm VLXD thông thường | xã Sen Ngư, tỉnh Quảng Trị (KV1) huyện Lệ Thủy | 8,62 | 1 | 1.906.270,60 | 590.385,69 | 860.000 | |
| | | | | 2 | 1.906.132,00 | 590.614,00 | | |
| | | | | 3 | 1.906.050,00 | 590.660,00 | | |
| | | | | 4 | 1.905.888,69 | 590.638,39 | | |
| | | | | 5 | 1.906.223,90 | 590.334,90 | | |
| | | | | 6 | 1.906.182,38 | 590.295,85 | | |
| | | | | 7 | 1.905.917,54 | 590.508,28 | | |
| | | | | 8 | 1.905.795,92 | 590.377,06 | | |
| | | | | 9 | 1.906.061,56 | 590.271,45 | | |
| 9 | Cát hạt mịn làm VLXD thông thường | xã Sen Ngư, tỉnh Quảng Trị (KV2) | 17,01 | 1 | 591498,79 | 1905828,34 | 1.700.000 | |
| | | | | 2 | 591924,46 | 1905629,51 | | |
| | | | | 3 | 591665,69 | 1905354,29 | | |
| | | | | 4 | 591473,20 | 1905507,09 | | |
| | | | | 5 | 591364,72 | 1905528,31 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng (tấn/$m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | 6 | 591212,59 | 1905713,27 | | |
| **1.6** | **Đất làm vật liệu san lấp** | | **249,17** | | | | **23.340.000** | |
| 1 | Đất làm vật liệu san lấp | Thôn Hà Kiên (khu Vực 1), xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 15,00 | 1 | 1.919.405,94 | 565.972,33 | 1.000.000 | |
| | | | | 2 | 1.919.099,70 | 565.957,91 | | |
| | | | | 3 | 1.919.196,15 | 565.729,82 | | |
| | | | | 4 | 1.919.147,82 | 565.357,47 | | |
| | | | | 5 | 1.919.397,36 | 565.321,85 | | |
| 2 | Đất làm vật liệu san lấp | Thôn Hoà Lạc, xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị | 14,50 | 1 | 1.975.926,07 | 538.987,38 | 1.000.000 | |
| | | | | 2 | 1.975.910,81 | 539.168,84 | | |
| | | | | 3 | 1.975.658,97 | 539.183,26 | | |
| | | | | 4 | 1.975.601,30 | 539.084,04 | | |
| | | | | 5 | 1.975.838,74 | 538.900,04 | | |
| | | | | 6 | 1.974.819,27 | 540.459,33 | | |
| | | | | 7 | 1.974.757,57 | 540.869,85 | | |
| | | | | 8 | 1.974.573,56 | 540.851,20 | | |
| | | | | 9 | 1.974.533,71 | 540.534,91 | | |
| 3 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp | Xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị | 10,47 | 1 | 1.974.756,00 | 541.977,00 | 420.000 | |
| | | | | 2 | 1.974.678,00 | 542.125,00 | | |
| | | | | 3 | 1.974.352,00 | 541.887,00 | | |
| | | | | 4 | 1.974.204,00 | 541.733,00 | | |
| | | | | 5 | 1.974.454,00 | 541.613,00 | | |
| | | | | 6 | 1.974.575,84 | 541.915,92 | | |
| | | | | 7 | 1.974.654,00 | 541.895,00 | | |
| | | | | 8 | 1.974.715,00 | 541.894,00 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 4 | Đất làm vật liệu san lấp | Thôn Nguyên Sơn, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 49,87 | 1 | 1.947.270,27 | 541.082,67 | 4.990.000 | |
| | | | | 2 | 1.946.948,55 | 541.352,91 | | |
| | | | | 3 | 1.946.245,73 | 540.562,98 | | |
| | | | | 4 | 1.946.947,57 | 540.378,86 | | |
| 5 | Đất làm vật liệu san lấp | Tiểu khu Quyết Tiến, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị | 62,00 | 1 | 1.934.834,00 | 554.161,45 | 6.200.000 | |
| | | | | 2 | 1.934.658,24 | 554.288,30 | | |
| | | | | 3 | 1.934.571,13 | 554.812,51 | | |
| | | | | 4 | 1.934.117,23 | 554.603,13 | | |
| | | | | 5 | 1.933.915,16 | 553.793,35 | | |
| | | | | 6 | 1.934.428,76 | 553.806,29 | | |
| | | | | 7 | 1.934.823,30 | 553.846,63 | | |
| 6 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp | Phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị (KV2) | 5,02 | 1 | 1.930.910,00 | 559.231,00 | 300.000 | |
| | | | | 2 | 1.930.744,00 | 559.345,00 | | |
| | | | | 3 | 1.930.662,00 | 559.202,00 | | |
| | | | | 4 | 1.930.787,00 | 559.106,00 | | |
| | | | | 5 | 1.930.717,00 | 559.012,00 | | |
| | | | | 6 | 1.930.777,00 | 558.956,00 | | |
| | | | | 7 | 1.930.888,00 | 559.087,00 | | |
| 7 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp | Thông Uyên Phong, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị | 7,01 | 1 | 1.967.574,63 | 522.963,47 | 1.050.000 | |
| | | | | 2 | 1.967.480,17 | 523.205,64 | | |
| | | | | 3 | 1.967.235,48 | 523.107,73 | | |
| | | | | 4 | 1.967.282,79 | 522.907,76 | | |
| | | | | 5 | 1.967.372,00 | 522.928,00 | | |
| | | | | 6 | 1.967.440,00 | 522.882,00 | | |
| | | | | 1 | 1.905.696,00 | 570.580,00 | | |
| | | | | 2 | 1.905.655,00 | 570.817,00 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng (tấn/$m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 8 | Đất làm vật liệu san lấp | Xã Lệ Ninh, tỉnh Quảng Trị | 4,97 | 3 | 1.905.472,00 | 570.779,00 | 350.000 | |
| | | | | 4 | 1.905.516,00 | 570.658,00 | | |
| | | | | 5 | 1.905.453,00 | 570.626,00 | | |
| | | | | 6 | 1.905.485,00 | 570.515,00 | | |
| 9 | Đất làm vật liệu san lấp | xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị (KV1) | 20,05 | 1 | 1.896.112,91 | 582.046,10 | 2.000.000 | |
| | | | | 2 | 1.895.803,44 | 582.435,23 | | |
| | | | | 3 | 1.895.562,75 | 582.139,19 | | |
| | | | | 4 | 1.895.833,41 | 581.701,20 | | |
| 10 | Đất làm vật liệu san lấp | Thôn Nam Thái, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị | 19,00 | 1 | 1.894.151,04 | 593.120,96 | 1.900.000 | |
| | | | | 2 | 1.893.954,72 | 593.138,92 | | |
| | | | | 3 | 1.893.909,47 | 593.004,50 | | |
| | | | | 4 | 1.893.627,98 | 592.912,00 | | |
| | | | | 5 | 1.893.640,63 | 592.743,64 | | |
| | | | | 6 | 1.893.772,38 | 592.563,96 | | |
| | | | | 7 | 1.893.866,21 | 592.593,91 | | |
| | | | | 8 | 1.893.946,07 | 592.702,38 | | |
| | | | | 9 | 1.894.126,41 | 592.684,41 | | |
| 11 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp | xã Sen Ngư, tỉnh Quảng Trị | 25,00 | 1 | 1.902.552,43 | 591.659,30 | 2.500.000 | |
| | | | | 2 | 1.902.547,11 | 591.775,00 | | |
| | | | | 3 | 1.902.340,36 | 592.616,44 | | |
| | | | | 4 | 1.902.021,04 | 592.529,07 | | |
| | | | | 5 | 1.902.082,20 | 592.154,15 | | |
| | | | | 6 | 1.902.329,23 | 591.981,79 | | |
| | | | | 7 | 1.902.361,00 | 591.805,46 | | |
| | | | | 8 | 1.902.375,30 | 591.676,78 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 12 | Mỏ đất làm vật liệu san lấp | xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị | 8,50 | 1 | 1.901.856,35 | 592.649,21 | 850.000 | |
| | | | | 2 | 1.901.704,36 | 592.879,12 | | |
| | | | | 3 | 1.901.444,28 | 592.870,33 | | |
| | | | | 4 | 1.901.437,79 | 592.675,18 | | |
| | | | | 5 | 1.901.597,36 | 592.655,91 | | |
| | | | | 6 | 1.901.792,20 | 592.561,37 | | |
| 13 | Đất làm vật liệu san lấp | xã Sen Ngư, tỉnh Quảng Trị (KV1) | 7,78 | 1 | 1.900.600,00 | 594.853,00 | 780.000 | |
| | | | | 2 | 1.900.433,00 | 594.898,00 | | |
| | | | | 3 | 1.900.392,00 | 594.735,00 | | |
| | | | | 4 | 1.900.563,00 | 594.684,00 | | |
| | | | | 5 | 1.900.358,20 | 594.578,44 | | |
| | | | | 6 | 1.900.128,15 | 594.746,09 | | |
| | | | | 7 | 1.900.024,94 | 594.626,27 | | |
| | | | | 8 | 1.900.161,56 | 594.512,69 | | |
| | | | | 9 | 1.900.291,81 | 594.456,33 | | |
| **1.7** | **Sét làm gạch ngói** | | **11,35** | | | | **550.000** | |
| 1 | Mỏ sét gạch ngói Minh Chính | Minh Chính, Xã Cam Lộ | 11,35 | 1 | 1.854.655,00 | 603.477,00 | 550.000 | Kinh tuyến trục 106 độ 15 phút, múi chiếu 3 độ, |
| | | | | 2 | 1.854.755,00 | 603.521,00 | | |
| | | | | 3 | 1.854.829,00 | 603.584,00 | | |
| | | | | 4 | 1.854.892,00 | 603.688,00 | | |
| | | | | 5 | 1.854.873,00 | 603.806,00 | | |
| | | | | 6 | 1.854.818,00 | 603.840,00 | | |
| | | | | 7 | 1.854.514,00 | 603.949,00 | | |
| | | | | 8 | 1.854.476,00 | 603.710,00 | | |
| | | | | 9 | 1.854.622,00 | 603.657,00 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **II. Khu vực đã có kết quả thăm dò** | | | **41,88** | | | | **5.596.325** | |
| **2.1** | **Đá làm vật liệu xây dựng thông thường** | | **8,10** | | | | **4.597.473** | |
| 1 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Lèn Bạt Nạt, xã Minh Hóa, tỉnh Quảng Trị | 3,50 | 1A | 1.969.850,02 | 493.752,97 | 999.537,00 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 5037/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 |
| | | | | 2 | 1.969.960,07 | 493.561,83 | | |
| | | | | 3 | 1.970.053,88 | 493.764,53 | | |
| | | | | 4 | 1.969.918,20 | 493.902,92 | | |
| 2 | Đá vôi làm VLXD thông thường | Lèn Hung Cùng, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị | 4,60 | 1 | 1.951.446,00 | 530.453,00 | 3.597.936,00 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4645/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 |
| | | | | 2 | 1.951.416,00 | 530.746,00 | | |
| | | | | 3 | 1.951.251,00 | 530.742,00 | | |
| | | | | 4 | 1.951.276,00 | 530.482,00 | | |
| **2.2** | **Đất làm vật liệu san lấp** | | **33,78** | | | | **998.852** | |
| 1 | Đất làm vật liệu san lấp | xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị (KV2) | 6,57 | 1 | 1.974.195,03 | 538.610,80 | 174.685 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4410/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 |
| | | | | 2 | 1.974.160,00 | 538.743,00 | | |
| | | | | 3 | 1.974.093,44 | 538.950,66 | | |
| | | | | 4 | 1.974.014,62 | 539.013,05 | | |
| | | | | 5 | 1.973.945,83 | 538.912,97 | | |
| | | | | 6 | 1.973.935,79 | 538.885,37 | | |
| | | | | 7 | 1.973.973,41 | 538.785,72 | | |
| | | | | 8 | 1.973.922,39 | 538.737,03 | | |
| | | | | 9 | 1.973.953,52 | 538.669,11 | | |
| | | | | 10 | 1.974.004,12 | 538.640,13 | | |
| 2 | Đất làm vật liệu san lấp | xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị (KV2) | 9,17 | 1 | 1.974.727,00 | 543.326,00 | 255.646 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1395/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 |
| | | | | 2 | 1.974.714,00 | 543.433,00 | | |
| | | | | 3 | 1.974.601,00 | 543.469,00 | | |
| | | | | 4 | 1.974.319,00 | 543.285,00 | | |
| | | | | 5 | 1.974.320,00 | 543.137,00 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | 6 | 1.974.482,00 | 543.070,00 | | |
| | | | | 7 | 1.974.549,00 | 543.181,00 | | |
| 3 | Đất làm vật liệu san lấp | xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị KV2 | 4,20 | 1 | 1.973.291,00 | 541.433,00 | 122.021 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2306/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 |
| | | | | 2 | 1.973.200,00 | 541.504,00 | | |
| | | | | 3 | 1.973.095,00 | 541.511,00 | | |
| | | | | 4 | 1.973.093,00 | 541.249,00 | | |
| | | | | 5 | 1.973.147,00 | 541.272,00 | | |
| | | | | 6 | 1.973.180,00 | 541.307,00 | | |
| | | | | 7 | 1.973.213,00 | 541.316,00 | | |
| | | | | 8 | 1.973.334,00 | 541.303,00 | | |
| 4 | Đất làm vật liệu san lấp | xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 7,80 | 1 | 1.925.394,00 | 559.572,00 | 285.759 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 |
| | | | | 2 | 1.925.207,00 | 559.833,00 | | |
| | | | | 3 | 1.925.113,00 | 559.831,00 | | |
| | | | | 4 | 1.925.153,00 | 559.732,00 | | |
| | | | | 5 | 1.925.142,00 | 559.638,00 | | |
| | | | | 6 | 1.925.127,00 | 559.574,00 | | |
| | | | | 7 | 1.925.104,00 | 559.527,00 | | |
| | | | | 8 | 1.925.131,00 | 559.515,00 | | |
| | | | | 9 | 1.925.184,00 | 559.449,00 | | |
| | | | | 10 | 1.925.332,00 | 559.543,00 | | |
| | | | | 11 | 1.925.395,00 | 559.635,00 | | |
| | | | | 12 | 1.925.405,00 | 559.719,00 | | |
| | | | | 13 | 1.925.403,00 | 559.892,00 | | |
| | | | | 14 | 1.925.340,00 | 559.874,00 | | |
| | | | | 15 | 1.925.280,00 | 559.804,00 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng ($tấn/m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 5 | Đất làm vật liệu san lấp | Thôn Đại Hữu, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị, | 4,11 | 1 | 1.913.744,00 | 567.163,00 | 106.041 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4589/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 |
| | | | | 2 | 1.913.770,74 | 567.182,49 | | |
| | | | | 3 | 1.913.823,19 | 567.286,89 | | |
| | | | | 4 | 1.913.851,92 | 567.295,09 | | |
| | | | | 5 | 1.913.855,39 | 567.353,33 | | |
| | | | | 6 | 1.913.801,00 | 567.421,00 | | |
| | | | | 7 | 1.913.737,00 | 567.416,00 | | |
| | | | | 8 | 1.913.747,00 | 567.489,00 | | |
| | | | | 9 | 1.913.728,00 | 567.515,00 | | |
| | | | | 10 | 1.913.698,00 | 567.481,00 | | |
| | | | | 11 | 1.913.712,00 | 567.416,00 | | |
| | | | | 12 | 1.913.663,00 | 567.444,00 | | |
| | | | | 13 | 1.913.612,00 | 567.387,00 | | |
| 6 | Đất làm vật liệu san lấp | Hà Kiên, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 1,93 | 1 | 1.919.708,00 | 566.310,00 | 54.700 | Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2521/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 |
| | | | | 2 | 1.919.764,00 | 566.414,00 | | |
| | | | | 3 | 1.919.712,00 | 566.431,00 | | |
| | | | | 4 | 1.919.683,00 | 566.451,00 | | |
| | | | | 5 | 1.919.647,00 | 566.464,00 | | |
| | | | | 6 | 1.919.614,00 | 566.449,00 | | |
| | | | | 7 | 1.919.560,40 | 566.454,12 | | |
| | | | | 8 | 1.919.597,40 | 566.517,30 | | |
| | | | | 9 | 1.919.583,30 | 566.526,00 | | |
| | | | | 10 | 1.919.251,00 | 566.463,00 | | |
| | | | | 11 | 1.919.576,30 | 566.373,90 | | |
| | | | | 12 | 1.919.629,60 | 566.347,90 | | |

| TT | Loại khoáng sản | Khu vực khoáng sản | Diện tích (ha) | Điểm góc | Toạ độ VN-2000 múi $3^0$, kinh tuyến trục $106^0$ | | Tài nguyên dự báo/trữ lượng (tấn/$m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | X(m) | Y(m) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | 13 | 1.919.659,90 | 566.404,60 | | |
| | | | | 14 | 1.919.688,70 | 566.390,90 | | |
| | | | | 15 | 1.919.685,00 | 566.320,00 | | |
| **Tổng cộng I +II** | | | **504,77** | | | | | |

# BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

| STT | Dự án | Quy mô (ha) | Cát xây dựng ($m^3$) | Đá xây dựng ($m^3$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nhu cầu** | **939** | **6.724.969** | **11.767.247** | |
| 1 | Dự án Quần thể du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí núi U Bò - hồ Thác Chuối | 167 | 167.569 | 273.247 | Đã chấp thuận chủ trương đầu tư. Công ty TNHH Mặt Trời Quảng Bình tham gia đấu giá làm nhà đầu tư |
| 2 | Dự án khu đô thị trung tâm thành phố Đồng Hới | 204 | 1.479.261 | 2.634.325 | Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời là nhà đầu tư |
| 3 | Dự án khu đô thị phía tây sông Lệ Kỳ | 299 | 4.235.368 | 7.346.599 | |
| 4 | Dự án khu đô thị ven biển Nhật Lệ | 268 | 842.770 | 1.513.075 | |
| **II** | **Danh mục mỏ đề xuất đợt 1** | | **620.000** | **74.355.600** | |
| 1 | Mỏ cát Bãi Nông trường, xã Nam Trạch tại STT 26, Mục III.3 | 4,48 | 50.000 | | |
| 2 | Mỏ cát Hà Bùng, xã Nam Trạch tại STT 27, Mục III.3 | 4,50 | 100.000 | | |
| 3 | Mỏ cát Hà Lẹ, xã Nam Trạch tại STT 28, Mục III.3 | 2,06 | 60.000 | | |
| 4 | Mỏ cát Hạ nguồn cầu Sao Sa xã Nam Trạch tại STT 29, Mục III.3 | 4,84 | 100.000 | | |
| 5 | Mỏ cát Lòi Trúc xã Nam Trạch, xã Hoàn Lão tại STT 30, Mục III.3 | 7,00 | 100.000 | | |
| 6 | Mỏ cát Xã Nam Trạch tại STT 33, Mục III.3 | 4,91 | 150.000 | | |
| 7 | Mỏ cát Bãi Rình Rình, xã Trường Sơn, STT 36, Mục III.3 | 5,17 | 60.000 | | |
| 8 | Mỏ đá làm VLXD Lèn Khe Cát, xã Trường Sơn tại STT 39, Mục III.2 | 19,87 | | 13.200.000 | |
| 9 | Mỏ đá làm VLXD Lèn Trường Sơn, xã Trường Sơn tại STT 40, Mục III.2 | 15,38 | | 16.830.000 | |
| 10 | Mỏ đá làm VLXD Lèn Khe Giây, xã Trường Sơn tại STT 43, Mục III.2 | 60,18 | | 34.293.600 | |
| 11 | Mỏ đá làm VLXD Lèn Rào Trú, xã Trường Sơn tại STT 44, Mục III.2 | 10,07 | | 3.432.000 | |
| 12 | Mỏ đá làm VLXD Lèn Con, Rào Trú, xã Trường Sơn tại STT 42, Mục III.2 | 24,69 | | 6.600.000 | |
| **Tổng** | | | | | |